CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, L=Quận Hoàn Kiếm, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.09 16:40:40+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 1631/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 09 tháng 11 năm 2026
As at 09 Nov 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **06/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	***Securities symbol***	***Volume***	***Weighting***
1	ACB	6,000	4.45%
2	BID	500	0.58%
3	BSR	400	0.38%
4	CTG	1,400	1.60%
5	DCM	100	0.12%
6	DPM	300	0.21%
7	DXG	1,200	0.47%
8	EIB	1,800	1.06%
9	FPT	1,900	3.62%
10	FRT	100	0.52%
11	GEE	100	0.25%
12	GEX	1,100	0.90%
13	GMD	700	1.33%
14	HCM	900	0.78%
15	HDB	6,300	5.10%
16	HPG	6,100	4.73%
17	IDC	300	0.38%
18	KBC	700	0.69%
19	KDH	900	0.47%
20	LPB	3,200	4.21%
21	MBB	6,100	4.29%

22	MSB	3,200	1.90%
23	MSN	1,000	2.58%
24	MWG	1,300	3.52%
25	NLG	400	0.32%
26	NVL	1,600	0.60%
27	PDR	700	0.29%
28	PLX	100	0.12%
29	PNJ	500	0.27%
30	POW	700	0.32%
31	PVS	300	0.32%
32	SHB	4,600	1.78%
33	SHS	1,000	0.48%
34	SSI	2,500	1.84%
35	STB	2,100	5.24%
36	TCB	7,100	5.62%
37	TPB	2,100	0.97%
38	VCB	1,100	2.15%
39	VCG	400	0.22%
40	VCI	1,000	0.72%
41	VHM	3,000	6.85%
42	VIB	2,500	1.27%
43	VIC	1,300	11.16%
44	VIX	3,100	1.46%
45	VJC	300	1.47%
46	VND	1,300	0.67%
47	VNM	1,000	2.07%
48	VPB	6,700	5.29%
49	VPI	200	0.45%
50	VRE	1,100	0.96%
I	**Chứng khoán/Stock**	**2,690,580,000**	**97.01%**
II	**Tiền/Cash(VND)**	**82,977,464**	**2.99%**
III	**Tổng/Total (=I+II)**	**2,773,557,464**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,690,580,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,773,557,464**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **82,977,464**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	*Securities code*	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	20,400	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	20,050	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	14,200	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	54,200	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	75,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 06/11/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 05/11/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	10.00	12.00	-2.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9,200,000.00	8,200,000.00	1,000,000.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	27,060.00	28,480.00	-1,420.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	194,149,022,547.00	193,346,773,691.00	802,248,856.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,773,557,464.00	2,762,096,767.00	11,460,697.00
của 1 CCQ/ per Share	27,735.57	27,620.96	114.61
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,086.03	3,108.38	-22.35

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 05/11/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 04/11/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh